

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN	Mã	TM	Đvt: VND	
			30/09/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.987.018.339.400	5.257.942.812.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.107.563.030.796	1.977.138.530.638
1. Tiền	111		2.868.234.379.074	1.435.792.497.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		239.328.651.722	541.346.032.994
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.600.000.000	3.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	5.600.000.000	3.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.098.733.785.860	2.749.691.074.609
1. Phải thu khách hàng	131		2.874.269.472.580	2.686.558.572.084
2. Trả trước cho người bán	132		283.192.541.413	95.103.279.841
5. Các khoản phải thu khác	135		42.021.394.869	39.957.461.692
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(100.749.623.002)	(71.928.239.008)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	628.023.859.283	436.011.110.768
1. Hàng tồn kho	141		631.984.220.645	439.971.472.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.960.361.362)	-3.960.361.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.097.663.461	91.202.096.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.589.700.137	2.607.441.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.955.931.525	83.696.387.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		113.301.000	11.430.741
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.438.730.799	4.886.836.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.397.735.778.599	7.142.599.558.346
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		176.276.416	185.244.801
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		355.087.777	310.128.003
4. Phải thu dài hạn khác	218		176.276.416	185.244.801
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(355.087.777)	(310.128.003)
II. Tài sản cố định	220		7.491.660.528.726	5.664.349.450.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	4.383.290.930.522	2.593.950.916.980
- Nguyên giá	222	5.4	6.376.680.085.088	4.289.120.058.858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	5.4	(1.993.389.154.566)	(1.695.169.141.878)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	17.901.014.939	148.356.998.840
- Nguyên giá	228	5.5	25.554.466.433	156.965.328.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	5.5	(7.653.451.494)	(8.608.330.012)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	3.090.468.583.265	2.922.041.534.539
III. Bất động sản đầu tư	240			



IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.718.419.417.172	1.447.596.454.868
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.250.013.203.790	990.709.960.542
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	479.074.405.481	464.968.407.637
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.668.192.099)	(8.081.913.311)
V. Lợi thế thương mại	260		19.513.638.462	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		167.965.917.823	30.468.408.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		164.996.698.131	27.998.545.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273		2.969.219.692	2.469.862.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16.384.754.117.999	12.400.542.370.960

NGUỒN VỐN	Mã	TM	30/09/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.697.376.615.572	8.796.735.761.915
I. Nợ ngắn hạn	310		7.892.452.512.360	5.192.178.070.473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	787.422.846.536	1.066.828.320.015
2. Phải trả người bán	312		3.379.939.183.065	2.236.249.254.212
3. Người mua trả tiền trước	313		455.896.471.443	429.242.920.418
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	140.758.284.676	166.752.485.745
5. Phải trả người lao động	315		428.592.257.331	177.674.246.261
6. Chi phí phải trả	316	5.10	1.296.383.375.163	569.120.148.989
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.349.356.430.219	524.756.613.645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.103.663.927	21.554.081.188
II. Nợ dài hạn	330		4.804.924.103.212	3.604.557.691.442
3. Phải trả dài hạn khác	333		35.186.664.674	38.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	4.707.191.374.350	3.597.945.871.139
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		56.444.938.791	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.101.125.397	6.573.820.303
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.523.908.411.798	3.498.626.078.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	3.523.789.866.719	3.498.480.177.294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		486.293.000.000	486.293.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(39.851.313.490)	37.862.549.119
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		394.084.760.182	350.019.479.290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		69.700.796.144	41.952.547.189
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		613.562.623.883	582.352.601.696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		118.545.079	145.901.635
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		118.545.079	145.901.635
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		163.469.090.629	105.180.530.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		16.384.754.117.999	12.400.542.370.960

S.Đ.K.T
 TỔNG CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ
 KỸ THUẬT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	74.493.914	47.497.653
Euro (EUR)		260
Dollar Singapore (SGD)		224.750



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày: tháng năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh

Quay

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

nh

Hồ Thị Oanh
Người lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

09 tháng đầu năm 2010

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2009	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	4.245.567.157.856	3.083.551.226.618	11.816.085.291.877	7.365.290.034.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		310.401.405	19.108.100	752.013.984	26.591.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.17	4.245.256.756.451	3.083.532.118.518	11.815.333.277.893	7.365.263.443.148
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	3.914.356.005.680	2.863.871.703.688	11.082.035.243.251	6.709.226.441.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		330.900.750.771	219.660.414.830	733.298.034.642	656.037.001.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	135.369.433.700	88.902.060.023	402.389.049.664	181.601.427.708
7. Chi phí tài chính	22	5.20	194.512.788.104	100.980.417.783	433.095.872.878	208.917.688.147
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.663.608.359	17.286.044.613	77.499.209.593	52.624.594.103
8. Chi phí bán hàng	24		13.101.952.824	22.673.217.481	29.114.919.798	72.728.955.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96.466.126.460	63.176.373.088	245.538.482.830	202.491.923.773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		162.189.317.082	121.732.466.501	427.937.808.800	353.499.861.811
11. Thu nhập khác	31		93.602.538.567	116.666.018.536	116.590.557.352	138.683.789.893
12. Chi phí khác	32		22.326.777.341	58.330.634.250	23.754.815.149	61.869.974.850
13. Lợi nhuận khác	40		71.275.761.226	58.335.384.286	92.835.742.203	76.813.815.043
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty LDLK	53		25.698.675.581	2.561.634.140	229.744.281.680	7.902.362.609
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.163.753.889	182.629.484.927	750.517.832.683	438.216.039.463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.19	42.150.799.799	33.331.217.678	85.749.178.122	63.197.221.519
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	52	5.20	6.130.637.746	-	56.444.937.791	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		210.882.316.345	149.298.267.249	608.323.716.771	375.018.817.944
Phân phối cho:						
- Cổ đông của Tổng công ty			207.709.549.328	149.822.556.958	612.436.862.087	376.473.564.891
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			3.172.767.017	(524.289.709)	(4.113.145.315)	(1.454.746.947)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày, tháng năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh

Quay

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

nh

Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT 09 THÁNG ĐN NĂM 2010

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	9 THÁNG NĂM 2010	9 THÁNG ĐN 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	520.773.551.003	430.313.676.854
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	446.039.554.671	225.293.368.583
Các khoản dự phòng	14.760.345.924	(41.127.215.227)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	178.075.531.489	(10.070.134.086)
Lãi từ hoạt động đầu tư	(283.506.155.558)	(69.358.811.584)
Chi phí lãi vay	77.499.209.593	52.624.594.103
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	953.642.037.122	587.675.478.643
(Tăng) các khoản phải thu	(392.711.524.980)	208.627.399.397
(Tăng) hàng tồn kho	(192.012.748.515)	(31.098.339.763)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	2.964.224.878.218	113.233.042.330
(Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	(178.479.767.762)	(2.905.101.605)
Tiền lãi vay đã trả	(129.036.874.147)	(45.045.824.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(108.678.911.333)	39.417.403.814
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.082.222.714
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.642.252.805)	(90.427.574.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.914.304.835.798	780.558.707.018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.626.293.212.641)	(1.112.643.491.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	114.796.787.657	19.421.289.032
Chi đầu tư vào các đơn vị khác và đầu tư dài hạn khác	(216.944.200.000)	(1.008.487.755.887)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	76.059.323.158	97.696.356.224
Tiền thu từ các khoản đầu tư, tiền cho vay		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.781.563.074	24.108.044.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.606.599.738.752)	(1.955.797.513.563)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu		318.034.310.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(560.817.689.437)	(140.160.240.116)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	871.982.159.568	949.458.913.850
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(397.844.579.000)	(35.143.779.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(86.680.108.869)	1.092.189.204.734
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.221.024.988.177	(83.049.601.811)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	1.977.138.530.638	1.047.878.624.040
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(90.600.488.019)	
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	3.107.563.030.796	964.829.022.229



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày, tháng năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

S.D.
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU B 09-DN/HN****I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển PTSC	12 G3 Trung tâm Thương mại, đường Nguyễn Thái Học, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010**

Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	100	100
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	52	52
Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	51	51
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Số 2, đường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An	60,4	60,4

4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/09/2010:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rồng Đôi MV12	Singapore	33 %	33 %
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49 %	50 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60 %	50 %
Công ty Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình dầu khí	Việt Nam	46%	46 %
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	20,05%	20,05%

5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
HĐHTKD tàu Ruby Princess	Việt Nam	75%	75%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 16,67%
Máy móc, thiết bị	12,5% - 33,33%
Phương tiện vận tải	10% - 16,67%
Thiết bị quản lý và tài sản khác	12,5% - 33,33%

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ :

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	7.925.551.229	3.485.814.448
Tiền gửi ngân hàng	2.860.234.392.146	1.432.306.683.196
Các khoản tương đương tiền	216.282.818.389	541.346.032.994
Tổng	3.107.563.030.796	1.977.138.530.638

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác	5 600 000 000	3 900 000 000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

3. Hàng tồn kho

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		79.627.686.615
Nguyên liệu, vật liệu	125.967.444.610	189.461.888.970
Công cụ, dụng cụ	6.627.147.673	2.980.543.183
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	493.422.486.883	164.728.027.962
Hàng hóa	5.967.141.479	3.173.325.400
Cộng	631.984.220.645	439.971.472.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.960.361.362	3.960.361.362
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	628.023.859.283	436.011.110.768

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2009	1 139 637 095 848	442 849 927 042	2 655 415 149 705	51 217 886 264	-	4 289 120 058 858
Tăng trong năm	424 475 085 375	180 838 393 892	1 706 203 805 142	9 715 765 499	1 883 303 663	2 323 116 353 571
Mua trong năm	11 965 085 910	56 475 208 013	1 625 059 924 776	8 845 308 391	308 099 943	1 702 653 627 033
Đầu tư XDCB hoàn thành	146 069 444 411	62 854 254 777	18 088 712 412	230 359 293	-	227 242 770 893
Tăng khác	266 440 555 054	61 508 931 102	63 055 167 954	640 097 815	1 575 203 720	393 219 955 645
Giảm trong năm	578 894 003	2 461 443 600	230 874 350 000	1 641 639 739	-	235 556 327 342
Thanh lý, nhượng bán	578 894 003	2 461 443 600	230 874 350 000	1 641 639 739	-	235 556 327 342
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2010	1 563 533 287 220	621 226 877 334	4 130 744 604 847	59 292 012 024	1 883 303 663	6 376 680 085 087
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2009	180 425 292 542	91 390 920 207	1 388 775 050 539	34 577 878 587	-	1 695 169 141 875
Tăng trong năm	101 230 098 600	64 582 626 322	360 505 940 243	8 252 515 165	120 516 999	534 691 697 329
Khấu hao trong năm	80 064 121 791	52 071 869 192	301 489 476 980	8 252 515 165	100 548 824	441 978 531 952
Tăng khác	21 165 976 809	12 510 757 130	59 016 463 263	-	19 968 175	92 713 165 377
Giảm trong năm	517 200 084	2 461 443 600	231 413 072 021	2 079 968 935	-	236 471 684 638
Thanh lý, nhượng bán	517 200 084	2 461 443 600	231 413 072 021	1 641 639 739	-	236 033 355 442
Giảm khác	-	-	-	438 329 196	-	438 329 196
Số dư tại 30/9/2010	281 138 191 058	153 512 102 928	1 517 867 918 761	40 750 424 817	120 516 999	1 993 389 154 566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2009	959 211 803 306	351 459 006 835	1 266 640 099 166	16 640 007 677	-	2 593 950 916 984
Số dư tại 30/9/2010	1 282 395 096 162	467 714 774 405	2 612 876 686 085	18 541 587 207	1 762 786 664	4 383 290 930 522

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2009	147 196 641 161	9 768 687 691	156 965 328 852
Tăng trong năm	400 000 000	14 112 708 742	14 512 708 742
Mua trong năm		13 489 416 742	13 489 416 742
Tăng khác	400 000 000	623 292 000	1 023 292 000
Giảm trong năm	145 886 421 161	37 150 000	145 923 571 161
Giảm khác	145 886 421 161	37 150 000	145 923 571 161
Số dư tại 30/ 9/2010	<u>1 710 220 000</u>	<u>23 844 246 433</u>	<u>25 554 466 433</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2009	5 333 072 372	3 275 257 640	8 608 330 012
Tăng trong năm	-	4 386 154 569	4 386 154 569
Khấu hao trong năm		4 061 022 719	4 061 022 719
Tăng khác		325 131 850	325 131 850
Giảm trong năm	5 333 072 372	7 960 716	5 341 033 088
Giảm khác	5 333 072 372	7 960 716	5 341 033 088
Số dư tại 30/ 9/2010	<u>-</u>	<u>7 653 451 493</u>	<u>7 653 451 493</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2009	<u>141 863 568 789</u>	<u>6 493 430 051</u>	<u>148 356 998 840</u>
Số dư tại 30/ 9/2010	<u>1 710 220 000</u>	<u>16 190 794 940</u>	<u>17 901 014 940</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết theo các công trình:

Dự án đóng 2 tàu 3500HP	328.690.821.183	153.370.424.274
Dự án mở rộng Giai đoạn 3 Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Hạ lưu Vũng Tàu	48.760.747.573	98.580.726.991
Dự án Cảng đạm và DCDK Tổng hợp Phú Mỹ	95.768.403.694	129.710.841.914
Xà lan 5000T	510.950.000	80.678.388.741
Dự án mở rộng căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Hạ lưu Vũng Tàu 46,7Ha	29.818.419.225	29.774.813.627
Khu Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	7.399.737.326	23.739.223.478
Nhà thể thao, sân tennis	5.968.605.431	5.968.605.431
Chi phí khảo sát thiết kế tàu 10.000 HP	2.057.071.493	2.057.071.493
Nhà Xưởng công ty Tàu	12.293.070.095	
Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng Giai đoạn II Cảng Hòn La	21.073.241.146	
Căn cứ chế tạo phương tiện nổi	12.787.160.903	
Nhà nghỉ giữa ca	8.250.661.964	
Trung tâm thương mại Đà Nẵng	6.591.259.773	
Xà lan nhà ở PTSC Offshore 01	3.510.114.000	
Khác	6.723.612.186	9.567.084.700
	3.090.468.583.265	2.922.041.534.539

7. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	479 074 405 481	464 968 407 637
Tổng	479 074 405 481	464 968 407 637

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	666 740 000 000	657 000 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	120 682 846 536	409 828 320 015
Tổng	787 422 846 536	1 066 828 320 015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20 825 444 962	46 223 594 793
Thuế tiêu thụ đặc biệt	101 668 542	-
Thuế xuất, nhập khẩu	36 694 831	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35 429 711 142	57 715 731 569
Thuế thu nhập cá nhân	7 412 304 378	6 360 611 571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	83 700 000	196 284 000
Các loại thuế khác	76 868 760 821	56 256 263 812
Tổng	140 758 284 676	166 752 485 745

10. Chi phí phải trả

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 504 740 503	1 865 237 751
Chi phí phải trả khác	1 292 878 634 660	567 254 911 238
Tổng	1 296 383 375 163	569 120 148 989

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	3 886 390 139	-
Kinh phí công đoàn	9 164 501 414	10 612 524 189
Bảo hiểm xã hội	1 589 829 366	603 828 744
Bảo hiểm y tế	86 024 564	13 381 648
Bảo hiểm thất nghiệp	38 254 346	-
Phải trả về cổ phần hóa	46 628 802	46 628 802
Doanh thu chưa thực hiện	-	820 335 600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 334 544 801 588	512 659 914 662
Tổng	1 349 356 430 219	524 756 613 645

12. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	4 707 191 374 350	3 597 945 871 139
Tổng	4 707 191 374 350	3 597 945 871 139

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

13. Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	1.750.000			120.432	41.953	334.049	2.246.434
Tăng trong năm	250.000	486.293	37.863	229.587	-	576.914	1.580.657
Tăng vốn	250.000	486.293		229.587		-	965.880
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	576.914	576.914
Tăng khác	-	-	37.863	-	-	-	37.863
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	328.610	328.610
Giảm vốn trong năm trước							-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	317.087	317.087
Giảm khác	-	-	-	-	-	11.523	11.523
Số dư tại 31/12/2009	2.000.000	486.293	37.863	350.019	41.953	582.353	3.498.481
Số dư tại 01/01/2010	2.000.000	486.293	37.863	350.019	41.953	582.353	3.498.481
Tăng trong năm	-	-	-	44.066	27.748	612.437	684.251
Tăng vốn trong năm nay	-	-					-
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	612.437	612.437
Trích lập quỹ				44.066	27.748		
Giảm trong năm	-	-	77.714	-	-	581.227	658.941
Trích lập quỹ	-	-		-	-	155.082	155.082
Chia cổ tức						400.000	400.000
Giảm khác			77.714			26.145	103.859
Số dư tại 30/9/2010	2.000.000	486.293	(39.851)	394.085	69.701	613.562	3.523.790

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	1 020 000 000 000	1 020 000 000 000
Vốn góp của đối tượng khác	980 000 000 000	980 000 000 000
Cộng	2 000 000 000 000	2 000 000 000 000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2 000 000 000 000	1 750 000 000 000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	250 000 000 000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2 000 000 000 000	2 000 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	400 000 000 000	87 500 000 000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)	Chưa công bố	2 000
e. Cổ phiếu		
	9/30/2010	12/31/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	25,000,000
Cổ phiếu phổ thông		25,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp
f. Các quỹ của Doanh nghiệp		
	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	394 084 760 182	350 019 479 290
Quỹ dự phòng tài chính	69 700 796 144	41 952 547 189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1 731 259 105 171	1 359 208 131 276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10 084 826 186 706	6 006 055 311 872
Cộng	11 816 085 291 877	7 365 263 443 148

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

2. Giá vốn hàng bán	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 729 327 571 342	1 314 852 531 575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9 352 707 671 910	5 394 373 910 364
Tổng	11 082 035 243 251	6 709 226 441 939
3. Doanh thu hoạt động tài chính	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65 357 104 878	48 655 425 454
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283 849 620 075	105 496 782 743
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53 182 324 711	27 449 219 511
Tổng	402 389 049 664	181 601 427 708
4. Chi phí hoạt động tài chính	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.499.209.593	52.624.594.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.377.968.589	39.028.593.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.075.531.489	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.586.278.788	
Chi phí hoạt động tài chính khác	68.556.884.418	117.264.500.160
Tổng	433.095.872.878	208.917.688.147
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85 749 178 122	63 197 221 519
Cộng	85 749 178 122	63 197 221 519

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đang ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với số tiền là: 56.444.937.791 đ là số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với phần thu nhập Tổng Công ty được hưởng từ Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited.

Đ.K.K
 TỔNG CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	09 tháng năm 2010	09 tháng năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 906 897 623 843	1 803 403 879 924
Chi phí nhân công	924 510 477 552	552 239 478 695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446 039 554 671	225 293 368 583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 051 292 012 849	3 133 760 040 217
Chi phí khác bằng tiền	2 046 704 516 871	1 269 750 553 480
Tổng	11 375 444 185 786	6 984 447 320 898

VI. Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch mua, bán:

	09 tháng ĐN	09 tháng ĐN
	2010	2009
	Triệu VND	Triệu VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	169.250	171.765
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	506.410	119.646
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.487	1.409
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	3.042
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	8.232	2.263
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	3.302
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	8.288
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	239.573	-
Công ty CP Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB)	347.916	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	51.005	40.272
Các bên liên quan khác	19.971	96.569

b. Số dư công nợ:

	09 tháng ĐN	09 tháng ĐN
	2010	2009
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	18.785
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	48.931	114.326
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	281.548	90.083
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	14.845	5.740
Tổng Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	-	1.893
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	47.024
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	65.224	-
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	50.327	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	261.401	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

	09 tháng ĐN 2010 Triệu VND	09 tháng ĐN 2009 Triệu VND
Phải trả	809.143	303.421
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	148.580
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	16.763	5.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.354	1.189
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	559.491	-
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	11.582	6.243
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	36.411
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.318	4.880
Công ty CP Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (PCB)	55.326	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	4.777	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.388	325.090
	09 tháng ĐN 2010 Triệu VND	09 tháng ĐN 2009 Triệu VND
Vay dài hạn		
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	2.618.273	2.142.730
Vay ngắn hạn		
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	657.000	681.386
	09 tháng ĐN 2010 Triệu VND	09 tháng ĐN 2009 Triệu VND
Chi phí lãi vay		
Công ty Tài chính Dầu khí	85.535	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	63.064	63.064

2. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành năm bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng
Cơ khí, đóng mới và xây lắp
Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng
Cung cấp các Dịch vụ khác

Hoạt động

Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ Dầu khí
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng và các DV có liên quan
Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị DK
Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng các Công trình DK
Cung cấp các Dịch vụ về Dầu khí khác

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

2. Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo):

Đơn vị tính: Triệu VND							
	Tàu	Cảng	Cơ khí đóng mới và xây lắp công trình biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	9.617.607	2.983.505	3.729.231	2.606.423	965.149	(4.445.231)	15.456.684
Lãi từ công ty liên doanh liên kết					244.939		244.939
Tài sản không phân bổ							683.131
Tổng tài sản hợp nhất	9.617.607	2.983.505	3.729.231	2.606.423	1.210.088	(4.445.231)	<u><u>16.384.754</u></u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	7.866.603	2.455.242	3.125.375	1.765.004	248.403	(4.445.231)	11.015.396
Nợ phải trả không phân bổ							1.681.981
Tổng nợ phải trả hợp nhất	7.866.603	2.455.242	3.125.375	1.765.004	248.403	(4.445.231)	<u><u>12.697.377</u></u>
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2010							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.988.562	511.763	5.490.745	2.127.756	696.507		11.815.333
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	100.220	161.498	184.231	162.251	42.475	(650.675)	-
Tổng doanh thu	3.088.782	673.261	5.674.976	2.290.007	738.982	(650.675)	11.815.333
Lợi nhuận gộp bộ phận	337.143	159.825	124.363	78.765	33.202		<u><u>733.298</u></u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý							274.653
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							458.645
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính							(30.707)
Lợi nhuận từ hoạt động khác							92.836
Lợi nhuận trước thuế							750.518
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh liên kết							229.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							142.194
Lợi nhuận 9 tháng ĐN 2010							<u><u>608.324</u></u>

3 Những thông tin khác:

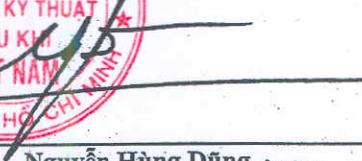
Ngày 16 tháng 09 năm 2010, Tổng công ty PTSC thực hiện chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Phát triển nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam giảm tỷ lệ nắm giữ từ 60.2% xuống còn 9.2%.

Ngày 05 tháng 10 năm 2010, Tổng công ty PTSC thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Công ty CP Đầu tư PV – Inconess. (2.2%).

Ngày 05 tháng 10 năm 2010, Tổng công ty PTSC thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí IDICO Long Sơn (1.03%).

Ngày 17 tháng 09 năm 2010, Hội đồng quản trị Tổng công ty PTSC đã có quyết định số 260/QĐ-DVKT-HĐQT về việc đồng ý góp vốn thành lập công ty CP Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC, trong đó tỷ lệ nắm giữ của PTSC là 51% vốn điều lệ.




Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày, tháng năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng


Hồ Thị Oanh
Người lập